

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 411/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 5 năm 2026






PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TEST REPORT)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi
ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,
ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	1	1	2	6
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 06/5/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 06-11/5/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 15/5/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương	GIÁM ĐỐC ĐỐC (Director) TRUNG TÂM ĐỐC   Phạm Đức Dũng	

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

BM: 2-7.8-1

1/2

Lần/ngày ban hành: 01.24/07/25

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)	TCU	≤15	<10,0(LOQ)	TCVN 6185:2015
2	Mùi	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
3	Vị	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	SMEWW 2160B:2023
4	Độ đục(*)	NTU	≤2	KPH (LOD = 0,3)	TCVN 12402-1:2020
5	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,82	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	<0,01	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
7	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	E. coli (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
9	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,7	SMEWW 2350B:2023

Ghi chú:

(*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.

- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

BM: 2-7.8-1

2/2

Lần/ngày ban hành: 01.24/07/25

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 412/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 5 năm 2026



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,

ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MÁU:

H-VSN 0 4 1 2 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 06/5/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 06-11/5/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 15/5/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory) Bạch Thị Thùy Sương	GIÁM ĐỐC ĐỐC (Director) Phạm Đức Dũng	

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

BM: 2-7.8-1

1/2

Lần/ngày ban hành: 01.24/07/25

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)	TCU	≤15	<10,0(LOQ)	TCVN 6185:2015
2	Mùi	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
3	Vị	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	SMEWW 2160B:2023
4	Độ đục(*)	NTU	≤2	KPH (LOD = 0,3)	TCVN 12402-1:2020
5	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,71	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	<0,01	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
7	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	E. coli (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
9	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	SMEWW 2350B:2023

Ghi chú:

(*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.

- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

BM: 2-7.8-1

2/2

Lần/ngày ban hành: 01.24/07/25

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 413/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 5 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TEST REPORT)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi
ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi.
ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 4 1 3 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: Khu dân cư Bình Đông (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 06/5/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 06-11/5/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 15/5/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory) Bạch Thị Thùy Sương	GIAM ĐỐC ĐỐC (Director) Phạm Đức Dũng	

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

BM: 2-7.8-1

1/2

Lần/ngày ban hành: 01.24/07/25

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)

Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1. Màu sắc (độ Coban) (*)	TCU	≤15	<10,0(LOQ)	TCVN 6185:2015
2. Mùi	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
3. Vị	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	SMEWW 2160B:2023
4. Độ đục(*)	NTU	≤2	KPH (LOD = 0,3)	TCVN 12402-1:2020
5. pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,00	TCVN 6492: 2011
6. Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	<0,01	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
7. Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
8. E. coli (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
9. Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,2	SMEWW 2350B:2023

Ghi chú:

(*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.

- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

BM: 2-7.8-1

2/2

Lần/ngày ban hành: 01.24/07/25